

Name: .....

Grammar: .....

Class: S3...

Reading: .....

Tel: 034 200 9294

Mini Test: .....

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



## GLOBAL ENGLISH 3

### Unit 5: Inventions - Grammar 2 & Flyers Reading

#### A. GRAMMAR

##### 1. Connectives (từ nối): Because

- Từ nối **Because** được dùng để **nối 2 mệnh đề** có mối quan hệ **nguyên nhân – kết quả**, trong đó **because** đứng trước mệnh đề là nguyên nhân.

- Ví dụ:

+ We didn't go to school **because** we were sick.

+ She doesn't eat carrots **because** she hates vegetables.

##### 2. Some, Many, A lot of

- **Some, Many, A lot of** là các từ chỉ số lượng thường **đứng trước danh từ / cụm danh từ để thể hiện số lượng** của danh từ / cụm danh từ đó.

| Từ              | Nghĩa của từ    | Cách dùng                                                                    | Ví dụ                                                                 |
|-----------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| <b>Some</b>     | Một vài, một số | Đứng trước danh từ <b>đếm được số nhiều</b> và danh từ <b>không đếm được</b> | - There are <b>some</b> cats.<br>- I want <b>some</b> coffee.         |
| <b>Many</b>     | Nhiều           | Đứng trước danh từ <b>đếm được số nhiều</b>                                  | - <b>Many</b> people want it.                                         |
| <b>A lot of</b> | Rất nhiều       | Đứng trước danh từ <b>đếm được số nhiều</b> và danh từ <b>không đếm được</b> | - I spent <b>a lot of</b> money.<br>- There are <b>a lot of</b> fans. |

#### B. VOCABULARY

| No. | Words                 | Meanings                | No. | Words                               | Meanings           |
|-----|-----------------------|-------------------------|-----|-------------------------------------|--------------------|
| 1   | <b>tip</b> (n)        | bãi rác                 | 4   | <b>bench</b> (n)                    | ghế dài            |
| 2   | <b>adult</b> (n)      | người lớn, trưởng thành | 5   | <b>clap</b> (v) → <b>clapped</b>    | vỗ tay → đã vỗ tay |
| 3   | <b>be taken</b> (phr) | bị lấy, chiếm mất       | 6   | <b>attend</b> (v) → <b>attended</b> | tham gia, tham dự  |

\* **Note:** n = noun: danh từ; v = verb: động từ; phr = phrase: cụm từ.

\* Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi.

#### C. HOMEWORK

##### I. Circle SOME, MANY, or A LOT OF to complete the sentence

(Khoanh tròn SOME, MANY hoặc A LOT OF để hoàn thành câu)

0. There are a lot of / lot of stars in the sky tonight.

1. Can I have **some** / many sugar in my coffee?

2. **A lot of** / A lot people attended the concert last weekend.

3. She has **a lot of** / some books on her shelf. They are full.

4. I need **some** / many water to cook the pasta.

5. **Many / A lots of** students are missing from the class today.

**II. Place the word BECAUSE in the correct position within the sentence. Mark an X if the position is incorrect.** (Điền từ **BECAUSE** vào đúng vị trí trong câu. Đánh dấu X nếu vị trí đó không đúng.)

0. Because I coughed a lot, \_\_\_\_\_ I had to wear a face mask.
1. \_\_\_\_\_ the desks were old, \_\_\_\_\_ I brought them to a tip.
2. \_\_\_\_\_ people like him \_\_\_\_\_ he is a positive person.
3. \_\_\_\_\_ she is a negative person, \_\_\_\_\_ I want to make her smile.
4. \_\_\_\_\_ I become an architect \_\_\_\_\_ I like drawing.

**III. Match the halves** (Nối hai nửa câu)

- |                                |                                          |
|--------------------------------|------------------------------------------|
| 0. <i>She is running fast</i>  | <i>A. because it is tired.</i>           |
| 1. The cat is sleeping         | <i>B. he needs to lose weight.</i>       |
| 2. The dog is barking          | <i>C. because it is sunny.</i>           |
| 3. Because he is fat,          | <i>D. because she is late.</i>           |
| 4. Because it is cold,         | <i>E. you need to wear warm clothes.</i> |
| 5. They are wearing sunglasses | <i>F. because it can see strangers.</i>  |

|             |          |          |          |          |          |
|-------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| 0. <u>D</u> | 1. _____ | 2. _____ | 3. _____ | 4. _____ | 5. _____ |
|-------------|----------|----------|----------|----------|----------|

**IV. Rearrange the words/ phrases** (Sắp xếp lại từ/ cụm từ)

0. *likes / Anna / sweet. / because / chocolate / it / is*  
*Anna likes chocolate because it is sweet.*

1. *late. / David / went / to sleep / because / it was*

\_\_\_\_\_

2. *The teacher / a lot of / has / books / in / room. / her*

\_\_\_\_\_

3. *play / Some children / outside / want to / because / sunny. / it is*

\_\_\_\_\_

4. *has / Tim / because / he / likes / a lot of / toys / playing.*

\_\_\_\_\_

## Part 3 – 6 questions

Read the story. Choose a word from the box to fill in each blank. Some words may not be used.

|                 |         |       |        |         |
|-----------------|---------|-------|--------|---------|
| <del>park</del> | quickly | happy | looked | morning |
| waited          | once    | small | heard  | early   |

Ben and Lucy went to the (0) park near their house. It was a sunny morning, and they wanted to play on the swings. The swings were all taken, so they (1) \_\_\_\_\_ on the bench and watched other children. After a few minutes, a swing became free, and Ben ran (2) \_\_\_\_\_ to take it. Lucy was (3) \_\_\_\_\_ to see her brother having fun, so she clapped her hands.

Later, they (4) \_\_\_\_\_ a dog barking and saw a boy looking for his pet. Ben helped the boy find his dog, and the boy was very thankful.

Ben and Lucy had a great time at the park and went home (5) \_\_\_\_\_ to tell their parents about their day.

(6) Now choose the best name for the story.

- A. A fun day at the park
- B. Ben's adventure
- C. The lost dog